BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2846 /LĐTBXH-TCCB V/v chế độ báo cáo và công tác quản lý hồ sơ công chức, viên chức	*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019*

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ

Thực hiện Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức; Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ về quy định chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức, Bộ yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tập trung chỉ đạo một số nhiệm vụ sau:

1.Triển khai văn bản và thực hiện chế độ báo cáo

- Thủ trưởng các đơn vị quản lý nhà nước (bao gồm Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, các Cục, Vụ, Văn phòng, Thanh tra Bộ và các đơn vị có công chức) phổ biến, quán triệt toàn bộ nội dung Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức đến đội ngũ công chức thuộc đơn vị để biết và thực hiện chế độ báo cáo các nội dung về quản lý công chức quy định tại Điều 47 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ theo biểu mẫu số 01- CC; báo cáo chất lượng, cơ cấu đội ngũ công chức và người lao động, báo cáo lao động và thu nhập theo biểu mẫu Biểu TH-01; BM01/BNV, BM03/BNV, 1-DS, 01-TK;

- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp phổ biến, quán triệt toàn bộ nội dung Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ về quy định chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức đến đội ngũ viên chức thuộc đơn vị để biết và thực hiện báo cáo các nội dung về quản lý viên chức quy định tại Điều 44 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ theo biểu mẫu số 02-VC; báo cáo chất lượng, cơ cấu đội ngũ công chức, viên chức và người lao động; báo cáo lao động và thu nhập theo biểu mẫu Biểu TH-01; 1-TK, 1-DS, BM01-VC/BNV, BM02-VC/BNV.

Yêu cầu đơn vị gửi báo cáo và các biểu mẫu thống kê về Bộ (qua Vụ Tổ chức cán bộ) trước ngày 27/7/2019 để kịp tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ (đồng thời gửi bản mềm vào thư điện tử, địa chỉ: thuyttb@molisa.gov.vn, điện thoại liên hệ 024.39363337).

2. Đối với hồ sơ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền Bộ quản lý

Căn cứ quy định về phân cấp quản lý hồ sơ công chức, viên chức, hàng năm đơn vị phải rà soát hồ sơ gốc, bản kê khai tài sản, thu nhập; Phiếu đánh giá, phân loại; Phiếu bổ sung lý lịch cùng các tài liệu phát sinh của các trường hợp

thuộc thẩm quyền Bộ quản lý để chuyển về Bộ (qua Vụ Tổ chức cán bộ) theo đúng quy định.

3. Đối với hồ sơ điện tử

Công chức, viên chức được phân công nhiệm vụ quản lý hồ sơ điện tử của mỗi đơn vị có trách nhiệm cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác, thường xuyên dữ liệu từ hồ sơ, tài liệu giấy vào phần mềm đối với các trường hợp tuyển dụng, tiếp nhận, các dữ liệu phát sinh (bổ nhiệm mới, nâng lương, thay đổi ngạch/chức danh nghề nghiệp,...); chuyển hồ sơ điện tử trên phần mềm khi công chức, viên chức và người lao động chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc và gửi file dữ liệu về hệ thống phầm mềm như sau:

Từ ngày 27 đến ngày 30 hàng tháng, các đơn vị rà soát, kiểm tra hoàn thiện thông tin phát sinh trong tháng, sau khi bổ sung dữ liệu vào phần mềm, đơn vị chuyển dữ liệu về Bộ (vào hệ thống -> đồng bộ dữ liệu -> thực hiện). Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc về mặt kỹ thuật cũng như thao tác sử dụng phần mềm, đề nghị liên hệ trực tiếp với đ/c Nguyễn Quốc Việt - Phòng Phát triển ứng dụng thuộc Trung tâm Thông tin; điện thoại: 098 398 6078 - 04. 62703619; Email: VietNQ@molisa.gov.vn và đ/c Phùng Ngọc Châm, Vụ Tổ chức cán bộ, điện thoại 0986097798 - 04.39363337 để được hỗ trợ.

Bộ thông báo để các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Doãn Mậu Diệp (để b/c);
- TT Lê Quân (để b/c);
- Trung tâm Thông tin (p/hth);
- Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, Vụ TCCB.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Trịnh Minh Chí

ĐƠN VỊ.....

BIỂU 1-DS

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 (tính đến ngày 30/6/2019)

STT	Họ và tên	ngày tháng năm sinh		Độ tuổi				Thời gian tuyển dụng	Ngày về Bộ	Ngày vào Đảng	Dân tộc ít người	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ						Chức vụ, chức danh, công việc đang đảm trách	Tiền lương						Ghi chú
		Nam	Nữ	<30	31-40	41-50	51-60					Cấp đào tạo	Chuyên ngành	Chính trị	Hành chính	Tin học	Ngoại ngữ		Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Thời điểm NB lần sau	Hệ số PCCV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

Người lập biểu

Hà Nội, ngày...tháng....năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ..... BIỂU 1-DS

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 (tính đến ngày 30/6/2019)

STT	Họ và tên	ngày tháng năm sinh		Độ tuổi				Thời gian tuyển dụng	Ngày về Bộ	Ngày vào Đảng	Dân tộc ít người	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ						Chức vụ, chức danh, công việc đang đảm trách	Tiền lương						Ghi chú
		Nam	Nữ	<30	31-40	41-50	51-60					Cấp đào tạo	Chuyên ngành	Chính trị	Hành chính	Tin học	Ngoại ngữ		Mã số ngạch	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Thời điểm NB lần sau	Hệ số PCCV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

Người lập biểu

Hà Nội, ngày...tháng....năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

TÊN ĐƠN VỊ..... **BM01/BNV**

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Tính đến ngày 30/6/2019)

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Chia theo trình độ đào tạo																			Chia theo độ tuổi						
													Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu	QLNN								
																									Tiếng Anh		Ngoại Ngữ khác												
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và TĐ	CVC và TĐ	CV và TĐ	Cán sự và TĐ	Nhân viên	TS	Th. Sĩ	ĐH	CĐ	TC	Sơ cấp	CN	CC	TC	SC	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)		CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60			Trên tuổi nghỉ hưu
																																			Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
...																																						
....																																						
	Tổng cộng																																					

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, họ tên)

.....Ngày... tháng ...năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ..... **BM03/BNV**

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Tính đến ngày 30/6/2019)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Tổng số:

.....Ngày... tháng ...năm 2019

NGƯỜI LẬP BẢNG **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Ghi chú:

- Cột 6 (Đơn vị công tác): ghi rõ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Sở/ban/ngành trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương.

- Cột 14 (tổng phụ cấp theo phần trăm): là tổng các khoản phụ cấp của cột (10); cột (11); cột (12) và cột (13).

Mẫu 01- TK

TÊN ĐƠN VỊ

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Tính đến 30/6/2019)

Ngành kinh tế quốc dân	Mã ngành kinh tế quốc dân	Lao động				Thu nhập trong kỳ báo cáo (1000 đồng)				
		Tổng số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong tổng số			Tổng số	Chia ra			
			Nữ	Hợp đồng	LĐBQ trong kỳ báo cáo		Lương và các khoản có tính chất lương	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác	Bình quân một người/tháng
TỔNG SỐ										
3	**D**									
Xuất bản báo, tạp chí	**2212**									
3										
HOẠT ĐỘNG KH&CN	**K**									
Kiểm định kỹ thuật an toàn	**7422**									
.....										
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	**M**									
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	**7511**									
.....										
KHOA HỌC	**7512**									
.....										
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**N.8022**									
.....										
Y TẾ	**O.8511**									

Người lập biểu

Hà nội, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:
Đây là biểu mẫu báo cáo định kỳ, yêu cầu các đơn vị lưu lại làm cơ sở cho việc báo cáo kỳ tiếp theo

Mẫu 01- TK

TEN ĐƠN VI

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Tính đến 30/6/2019)

Ngành kinh tế quốc dân	Mã ngành kinh tế quốc dân	Lao động				Thu nhập trong kỳ báo cáo (1000 đồng)				
		Tổng số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong tổng số			Tổng số	Chia ra			
			Nữ	Hợp đồng	LĐBQ trong kỳ báo cáo		Lương và các khoản có tính chất lương	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác	Bình quân một người/tháng
TỔNG SỐ										
3	**D**									
Xuất bản báo, tạp chí	**2212**									
HOẠT ĐỘNG KH&CN	**K**									
Kiểm định kỹ thuật an toàn	**7422**									
.....										
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	**M**									
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	**7511**									
.....										
KHOA HỌC	**7512**									
.....										
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**N.8022**									
.....										
Y TẾ	**O.8511**									

Hà nội, ngày tháng năm

Người lập biểu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

Đây là biểu mẫu báo cáo định kỳ, yêu cầu các đơn vị lưu lại làm cơ sở cho việc báo cáo kỳ tiếp theo

ĐƠN VỊ

Biểu TH - 01

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM (Tính đến ngày 30/6/2019)

STT	Nội dung	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Công chức		
2	Viên chức		
3	Hợp đồng 68		
4	Hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên		
5	Hợp đồng dưới 12 tháng		
	TỔNG SỐ		

NGƯỜI LẬP BIỂU **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Đơn vị.....

Biểu mẫu số 02-VC

THỐNG KÊ BÁO CÁO CÁC NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ VIÊN CHỨC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
(Tính đến hết 30/6/2019)

STT	Nội dung báo cáo	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Thẩm quyền của Bộ	Thẩm quyền của đơn vị		
				Viên chức	Lao động hợp đồng	
I	**Công tác tuyển dụng**					
1	Tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển					
2	Tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển					
3	Xét tuyển đặc cách					
II	**Tiếp nhận (đối tượng tiếp nhận đang là công chức, viên chức)**					
III	**Thay đổi vị trí việc làm (từ vị trí này sang vị trí khác trong nội bộ đơn vị)**					
IV	**Điều động**					
1	Điều động trong các đơn vị thuộc Bộ					
2	Điều động ngoài Bộ (chuyển công tác)					
V	**Công tác chức danh nghề nghiệp**					
1	Thăng hạng chức danh nghề nghiệp					
2	Thay đổi chức danh nghề nghiệp					
3	Thăng hạng chức danh nghề nghiệp trước khi nghỉ hưu					
VI	**Chích sách tiền lương**					
1	Nâng bậc lương thường xuyên					
2	Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc					
3	Nâng bậc lương trước khi nghỉ hưu					
VII	**Công tác đi nước ngoài**					
1	Nguồn kinh phí từ ngân sách					
2	Nguồn kinh phí phía mời đài thọ					
VIII	**Hưu trí và thôi việc**					
1	Chế độ hưu trí					
1	Chế độ thôi việc					
IX	**Kỷ luật (tương ứng với các hình thức)**					
X	**Giải quyết khiếu nại tố cáo**					

Đơn vị báo cáo: .

BM02-VC/BNV
Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC
(Tính đến 30 tháng 6 năm 20 . .)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh hiện đang công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Phụ cấp										Tiền lương tăng thêm so với chế độ nhà nước	Ghi chú
		Nam	Nữ			Hệ số lương	Bậc lương	Mã số	Chức vụ lãnh đạo	Chức vụ kiêm nhiệm	Thâm niên vượt khung	Khu vực	Thu hút	Lương	Độc hại, nguy hiểm	Trách nhiệm công việc	Trách nhiệm theo nghề	Tổng các loại phụ cấp còn lại		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Văn A																			
2	Trần Thị B																			
3	.....																			
..	.....																			
..	.....																			
	Tổng cộng:																			

. . . . . , ngày. . . tháng . . . .năm 20 . . .

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4: Ghi đầy đủ tên đơn vị vị sự nghiệp công lập (tự chủ và chưa giao quyền tự chủ) thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 5, 6, 7: Ghi hệ số lương (cột 5), bậc lương (cột 6) và mã số chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ (cột 7);
- Cột 17: Ghi tổng số các loại phụ cấp khác còn lại theo quy định mà không liệt kê trong biểu mẫu trên, gồm: Phụ cấp lưu động, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Cột 18: Ghi tổng số tiền lương tăng thêm so với chế độ của nhà nước do thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (số tiền được tính bằng đồng Việt Nam).
- Dòng (tổng cộng): Ghi tổng cộng của các cột, gồm: Cột 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và cột 18.

Đơn vị báo cáo: _

BM01-VC/BNV

Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC
(Tính đến 30 tháng 6 năm 20 . .)

Đơn vị tính: Người

Thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Trong đó				Chia theo lĩnh vực						Chức danh nghề nghiệp				Học hàm		Trình độ đào tạo																						Chia theo tuổi						
																			Chuyên môn								Chính trị					Tin học		Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc									Từ 51 đến 60			
																																	Tiếng Anh		Khác													
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Giáo dục	Y tế	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hoá, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Còn lại	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Tổng số	Sử dụng giao tiếp được	Có chứng chỉ	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	Tổng cộng																																														

. . . . . Ngày. . . tháng . . . .năm 20 . .

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B (tên đơn vị): ghi danh sách tên các đơn vị vị sự nghiệp công lập (tự chủ và chưa giao quyền tự chủ) thuộc và trực thuộcBộ, ban, ngành ở Trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 1 (tổng số người làm việc hiện có mặt): ghi tổng số người làm việc hiện có mặt đang làm việc, hưởng lương từ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ và chưa giao quyền tự chủ tính đến thời điểm báo cáo (31/12 hàng năm);
- Cột 33 và 35(đại học trở lên): ghi những người có trình độ đại học ngoại ngữ trở lên và học đại học, trên đại học ở nước ngoài hoặc có bằng đại học, trên đại học ở Việt Nam học tiếng nước ngoài "không ghi những người có các loại chứng chỉ kể cả B1, B2, C1, C2 (khung năng lực Châu Âu)".